TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
TRƯỜNG PTTHSP TRÀNG AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/QĐ-PTTHSPTA

Ninh Bình, ngày 17 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v miễn, giảm Học phí kỳ II cho học sinh năm học 2024 - 2025

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG PHỔ THÔNG THỰC HÀNH SƯ PHẠM TRÀNG AN

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong licnhx vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Pháp lệnh số 02/2020/PL-UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về việc ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Công văn số 1362/SGDĐT-KHTC ngày 30/8/2024 của Sở GD&ĐT Ninh Bình về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu, chi trong trường học năm học 2024 - 2025;

Căn cứ vào tình hình thực tế của Nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kỳ II (5 tháng) năm học 2024 - 2025 cho 23 học sinh (*có danh sách kèm theo*) bao gồm:

1. Miễn học phí: 11 học sinh

2. Giảm học phí: 12 học sinh

Điều 2. Số tiền miễn, giảm cụ thể như sau:

- Miễn học phí kỳ II năm học 2024-2025 đối với khu vực thành thị là: 130.000đ/tháng/học sinh; Khu vực nông thôn là: 85.000đ/tháng/học sinh.

- Giảm học phí kỳ II năm học 2024-2025 đối với khu vực thành thị là: 65.000đ/tháng/học sinh; Khu vực nông thôn là: 42.500đ/tháng/học sinh.

Nguồn kinh phí lấy từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp.

Điều 3. Kế toán phụ trách, GVCN và học sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VP.

KT. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG PHỔ THÔNG THỰC HÀNH SƯ PHẠM TRÀNG AN

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

PHÙNG THỊ THANH HƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

TRƯỜNG PTTHSP TRÀNG AN

DANH SÁCH
HỌC SINH NHẬN TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/QĐ-PTTHSPTA ngày 17/02/2025 của Hiệu trưởng trường PTTHSP Tràng An)

I. DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN MIỄN HỌC PHÍ

Stt	Họ và tên	Lớp	Khu vực	Đối tượng	Số tháng	Số tiền/tháng	Tổng tiền	Ghi chú
1	Trần Hoàng Huy	10B	Thành thị	Khuyết tật	5	130.000	650.000	
2	Đỗ Thị Ánh Tuyết	10B	Nông thôn	Khuyết tật	5	85.000	425.000	
3	Nguyễn Hoàng Tùng Sơn	12A	Thành thị	Khuyết tật	5	130.000	650.000	
4	Lê Nguyễn Thanh Hiền	10B	Nông thôn	Hộ nghèo	5	85.000	425.000	
5	Vũ Ngọc Bảo Linh	11B	Thành thị	Khuyết tật	5	130.000	650.000	
6	Hà Quang Luận	11D	Nông thôn	Khuyết tật	5	85.000	425.000	
7	Vũ Phương Thảo	11C	Nông thôn	Con thương binh 31%	5	85.000	425.000	
8	Trần Trung Hiếu	11C	Thành thị	Đối tượng mất nguồn nuôi dưỡng	5	130.000	650.000	bố mẹ không nuôi dưỡng
9	Hoàng Ngọc Thương	10C	Nông thôn	Con thương bình 21%	5	85.000	425.000	
10	Nguyễn Vân Anh	11C	Thành thị	Đối tượng mất nguồn nuôi dưỡng	5	130.000	650.000	mẹ mất, bố mất sức lđ
11	Vũ Diệu Thảo	10E	Thành thị	Khuyết tật	5	130.000	650.000	
	Tổng: 11						**6.025.000**	

II. DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN GIẢM 50% HỌC PHÍ

Stt	Họ và tên	Lớp	Khu vực	Đối tượng	Số tháng	Số tiền/tháng	Số tiền	Ghi chú
1	Đinh Thị Như	10B	Nông thôn	Hộ cận nghèo	5	42.500	212.500	
2	Vũ Khánh Ly	11A	Thành thị	Hộ cận nghèo	5	65.000	325.000	
3	Bùi Minh Phong	10B	Nông thôn	Hộ cận nghèo	5	42.500	212.500	

Stt	Họ và tên	Lớp	Khu vực	Đối tượng	Số tháng	Số tiền/tháng	Tổng tiền	Ghi chú
4	Trịnh Thị Phương Thảo	12D	Thành thị	Hộ cận nghèo	5	65.000	325.000	
5	Lê Hoàng Hương Giang	11A	Thành thị	Hộ cận nghèo	5	65.000	325.000	
6	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	10E	Nông thôn	Hộ cận nghèo	5	42.500	212.500	
7	Đinh Thị Lệ Quyên	11D	Nông thôn	Hộ cận nghèo	5	42.500	212.500	
8	Nguyễn Thành Trung	11D	Thành thị	Hộ cận nghèo	5	65.000	325.000	
9	Phạm Thị Tuyết Chinh	12C	Nông thôn	Hộ cận nghèo	5	42.500	212.500	
10	Đào Thị Yến Nhi	10C	Nông thôn	Hộ cận nghèo	5	42.500	212.500	
11	Dương Sinh Phú	12A	Thành thị	Bố bị TNLĐ được hưởng trợ cấp thường xuyên	5	65.000	325.000	
12	Trần Hoài Phước An	11B	Thành thị	Hộ cận nghèo	5	65.000	325.000	
	Tổng: 12						**3.225.000**	